

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2020/DS-PT  
Ngày: 13-7-2020  
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền.

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Trí Dũng;

Ông Huỳnh Văn Luật.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trầm-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Lợi-Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 165/2020/DS-PT ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 26/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 203/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị R, sinh năm 1944. Địa chỉ: Khu phố a, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố a, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 16/12/2019). Có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1972. Địa chỉ: khu phố P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố m, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 07/7/2020). Có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố a, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu phố b, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khu phố c, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.4. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1983. Địa chỉ: Khu phố a, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Ngọc Ng, bà Ngọc L, bà Ngọc B):* Bà Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố a, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 20/12/2019). Có mặt.

*4. Người làm chứng:*

Bà Lê Thị Út M, sinh năm 1951. Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn A.

6. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện ngày 25/12/2018, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Nh trình bày:*

Bà Đặng Thị R, sinh năm 1944 và ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1930 chung sống với nhau vào năm 1971, không đăng ký kết hôn. Bà R, ông Th có 06 người con chung, gồm:

1/ Nguyễn Văn A, sinh năm 1972.

2/ Nguyễn Thị Ngọc Nh1, sinh năm 1974, chết năm 1986 (không đăng ký khai tử).

3/ Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm 1976.

4/ Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm 1978.

5/ Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1980.

6/ Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1983.

Ngoài ra bà R, ông Th không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống, vợ chồng bà R, ông Th tạo lập được khối tài sản chung gồm có:

- Khu đất qua đo đạc thực tế có diện tích 569,8 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 717, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban

nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 01988QSDĐ/3327/QĐUB ngày 17/10/2002 do ông Nguyễn Văn Th đứng tên với diện tích được sử dụng 711 m<sup>2</sup>, hiện bà R đang quản lý, sử dụng.

- Khu đất có diện tích 750,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 798, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH04768 ngày 19/6/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Th, hiện ông A đang quản lý, sử dụng.

Ngày 19/4/2015, ông Nguyễn Văn Th chết (Giấy chứng tử số 20 quyền số 01/2015 do UBND phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/4/2015). Khi ông Th chết không để lại di chúc.

Cha ông Th là cụ Nguyễn Văn Th1, chết năm 1990 (không có giấy chứng tử). Mẹ ông Th là cụ Nguyễn Thị D, chết năm 1986 (không có giấy chứng tử).

Sau khi ông Th chết, bà R bàn bạc với con trai là ông Nguyễn Văn A để tiến hành các thủ tục khai nhận, phân chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, ông A có thái độ không hợp tác, nên việc khai nhận di sản trên không thực hiện được. Việc này gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà R.

Do đó, bà R khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn A chia toàn bộ di sản của ông Th để lại theo quy định pháp luật, bà R yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà R thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Bà R xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khu đất có diện tích 750,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 798, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH04768 ngày 19/6/2013 cho hộ ông Nguyễn Văn Th, hiện ông A đang quản lý, sử dụng.

- Bà R yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với ½ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 theo quy định pháp luật. Bà R cho rằng ½ diện tích còn lại của thửa số 717, tờ bản đồ số 25 thuộc quyền sử dụng của bà R nên không tranh chấp. Bà R yêu cầu được nhận thửa đất trên để trực tiếp quản lý, sử dụng và đồng ý hoàn lại giá trị thừa kế bằng tiền cho bị đơn.

Bà R đồng ý với kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B lập và đồng ý với kết quả định giá mà Hội đồng định giá tài sản đã xác định ngày 18/02/2020.

*\* Tại Bản tự khai ngày 17/6/2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Thái Thanh H trình bày:*

Ông Nguyễn Văn A thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về tài sản: Bị đơn cho rằng thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được UBND huyện Bến Cát cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 01988QSDĐ/3327/QĐUB ngày 17/10/2002 do ông

Nguyễn Văn Th đứng tên, là tài sản riêng của ông Th chứ không phải là tài sản chung của ông Th và bà R. Bị đơn đồng ý chia thừa kế đối với ½ thửa đất 717, tờ bản đồ số 25. Đối với ½ diện tích còn lại của thửa đất 717, nguyên đơn không tranh chấp nên không giải quyết và không giao ½ còn lại của thửa số 717 cho nguyên đơn. Nguyên đơn phải xác định rõ vị trí ½ thửa đất 717 tranh chấp với bị đơn là nằm ở đâu trên bản vẽ tranh chấp.

Bị đơn đồng ý với kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B lập và đồng ý với thành phần Hội đồng định giá tài sản ngày 18/02/2020, nhưng cho rằng mức giá đất mà Hội đồng định giá tài sản xác định là thấp hơn giá thị trường, nên không đồng ý với kết quả định giá này.

*\* Quá trình tố tụng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Nh, Nguyễn Thị Ngọc Ng, Nguyễn Thị Ngọc L và bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:*

Các bà Nh, Ng, L, B thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống.

Đối với tài sản: Các bà Nh, Ng, L, B thống nhất với ý kiến của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án xác định bà Nh, Ng, L, B được nhận kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật, thì các bà cùng thống nhất nhường lại kỷ phần được nhận cho mẹ là bà Đặng Thị R được hưởng toàn bộ.

Các bà đồng ý với kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã B lập và đồng ý với kết quả định giá mà hội đồng định giá tài sản đã xác định.

*\* Quá trình tố tụng người làm chứng bà Lê Thị Út M trình bày:*

Chồng bà Lê Thị Út M là ông Nguyễn Văn K (sinh năm 1944, chết năm 2008). Ông K là em trai của ông Nguyễn Văn Th.

Ngày 10/7/2002, vợ chồng bà Út M, ông K có ký “Giấy cho đất” tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Th, bà Đặng Thị R 02 phần đất có diện tích là 1.551m<sup>2</sup>. Sau đó, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa số 382 và 383, tờ bản đồ số 25, tại ấp An Hòa (nay là khu phố An Hòa), phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Bà xác định thửa 717, tờ bản đồ số 25 mà các đương sự đang có tranh chấp là thuộc một phần của thửa số 383 này.

Vì nguồn gốc đất là của ông, bà để lại, nên vợ chồng bà quyết định tặng cho vợ chồng ông Th, bà R xem như là tự phân chia tài sản trong gia đình.

Bà Lê Thị Út M xác định việc tặng cho 02 thửa đất nêu trên là cho cả 02 vợ chồng ông Th, bà R, chứ không phải tặng cho riêng ông Th. Tuy nhiên, do ông Th, bà R thống nhất chỉ để ông Th thay mặt đại diện đứng tên chung cho 02 vợ chồng (để thuận tiện trong việc làm giấy tờ đất), nên tại “Giấy cho đất” ngày 10/7/2002 chỉ có tên của ông Th, mà không có tên bà R.

Thời điểm tặng cho thì đất đang trồng lúa. Sau khi được nhận tặng cho, vợ chồng ông Th, bà R cùng tiếp tục canh tác, trồng lúa và các cây hoa màu ngắn

ngày. Sau đó, do đất thấp hơn mặt đường, canh tác không hiệu quả, nên bà R, ông Th đã bỏ tiền ra san lấp mặt bằng như hiện trạng hiện nay.

Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

I. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị R với bị đơn ông Nguyễn Văn A về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với diện tích đất 750,4m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 798, tờ bản đồ số 40, tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

## II. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị R với bị đơn ông Nguyễn Văn A về việc: “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

2. Nguyên đơn bà Đặng Thị R được quyền quản lý, sử dụng và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 569,8m<sup>2</sup> CLN, thuộc thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25. Đất tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương. (Có sơ đồ kèm theo Bản án).

3. Bị đơn ông Nguyễn Văn A được nhận thừa kế số tiền là 403.608.333 đồng. Nguyên đơn bà Đặng Thị R có nghĩa vụ hoàn lại cho bị đơn ông Nguyễn Văn A số tiền 403.608.333 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 26/02/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo quy định.

Ngày 10/3/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương có Quyết định Kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKSBC-DS đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B.

## Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định, bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với thửa đất số 717. Đối với diện tích đất 750,4m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 798, tờ bản đồ số 40, tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ không xem xét giải quyết thì bị đơn không kháng cáo. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

+ Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với ½ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 theo quy định pháp luật, ½ diện tích còn lại của thửa số 717, thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tự xác định ½ diện tích còn lại của thửa 717 và

giao cho nguyên đơn được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 717 là vượt quá yêu cầu khởi kiện, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K. Ngày 10/7/2002, vợ chồng ông K, bà Mười ký giấy tặng cho đất nhưng không có các thành viên trong hộ, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh hộ ông Nguyễn Văn K gồm những ai và đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, là thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ.

+ Sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xác minh, lấy lời khai...thu thập tài liệu, chứng cứ, nhưng không cho các đương sự tiếp cận chứng cứ mà lại sử dụng chứng cứ này để xét xử, dẫn đến việc sử dụng chứng cứ không đúng quy định.

\* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung:

Tại phiên tòa, bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ vào Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu chia thửa kế tài sản đối với ½ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 theo quy định pháp luật, ½ diện tích còn lại của thửa số 717, thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã tự xác định ½ diện tích còn lại của thửa 717 và giao cho nguyên đơn được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 717 là vượt quá yêu cầu khởi kiện; điều tra, xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tính án phí chưa đúng quy định pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn A làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự đã đóng tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất với nhau về quan hệ huyết thống, bà Đặng Thị R và ông Nguyễn Văn Th chung sống với nhau vào năm 1971, không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có 06 con chung gồm: Nguyễn Văn A, sinh

năm 1972; Nguyễn Thị Ngọc Nh1, sinh năm 1974, chết năm 1986 (không đăng ký khai tử); Nguyễn Thị Ngọc Nh, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Ngọc Ng, sinh năm 1978; Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1980; Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1983. Ngoài ra bà R, ông Th không có con riêng hay con nuôi nào khác. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Năm 2002, vợ chồng ông K , bà Mười tặng cho ông Nguyễn Văn Th thửa đất số 382, 383 có tổng diện tích 1.551 m<sup>2</sup>, được thể hiện tại “Giấy cho đất” ghi ngày 10/7/2002. Ngày 17/10/2002, ông Nguyễn Văn Th được UBND huyện Bến Cát cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 01988 QSDĐ/3327/QĐUB đối với thửa đất số 382, 383. Ngày 06/4/2009, ông Th có đơn xin tách thửa đất số 383 thành 02 thửa đất gồm thửa số 717, 718 tờ bản đồ số 25. Ngày 11/5/2009, ông Th, bà R đã ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là bà Nguyễn Thị Ngọc Nh thửa đất số 718 có diện tích 418 m<sup>2</sup>. Ngày 02/6/2019, bà Nguyễn Thị Ngọc Nh được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H03407 đối với thửa đất số 718. Năm 2010, bà R, ông Th đã chuyển nhượng thửa đất số 383 cho người khác. Từ khi được vợ chồng ông K , bà Mười tặng cho quyền sử dụng đất (năm 2002), bà R cùng ông Th canh tác, quản lý đất, đến khi ông Th chết (2015) bà R vẫn tiếp tục quản lý sử dụng, không xảy ra tranh chấp.

Quá trình tố tụng, người làm chứng bà Lê Thị Út M xác định, vợ chồng bà Mười đã tặng cho vợ chồng bà R, ông Th thửa đất số 382,383 chứ không phải tặng riêng cho ông Th, khi tặng cho đất đang trồng lúa.

[2.3] Ngày 19/4/2015, ông Nguyễn Văn Th chết, không để lại di chúc. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chia thừa kế tài sản đối với ½ thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 theo quy định pháp luật. Nguyên đơn cho rằng ½ diện tích còn lại của thửa số 717, tờ bản đồ số 25 thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn nên không tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ yêu cầu của nguyên đơn chia ½ thửa đất số 717 diện tích bao nhiêu, vị trí ½ thửa đất yêu cầu chia. Tại phần Quyết định của bản án số 03/2020/DS-ST ngày 26/02/2020, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định “*Nguyên đơn bà Đặng Thị R được quyền quản lý, sử dụng và liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đối với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 569,8m<sup>2</sup> CLN, thuộc thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương*”, Tòa án cấp sơ thẩm đã tự công nhận ½ diện tích của thửa 717, tờ bản đồ số 25 là tài sản của nguyên đơn trong khi nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm quy định khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải thích, hướng dẫn cho nguyên đơn về việc khởi kiện tranh chấp tài sản chung của nguyên đơn với ông Nguyễn Văn Th là thửa đất số 717, từ đó mới xác định được khối tài sản của nguyên đơn, khối di sản của ông Nguyễn Văn Th để lại.

[2.4] Đối tượng tranh chấp là thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất của thửa đất số 717 tại thời điểm phát sinh tranh chấp, không làm rõ ai đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này.

[2.5] Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định “*Khi các bên không xác định ...thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế...*”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Bà R (vợ) và các con ông Th gồm: An, Nhung, Ng, L, B mỗi người được nhận một kỷ phần trị giá 403.608.333 đồng và các bà Nh, Ng, L, B tự nguyện nhường kỷ phần của mình cho bà Đặng Thị R. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia, nhưng không buộc các bà Nh, Ng, L, B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia là không đúng quy định pháp luật. Việc các bà Nh, Ng, L, B nhường kỷ phần của mình cho bà Đặng Thị R là sự tự nguyện của các đương sự, không liên quan đến nghĩa vụ nộp tiền án phí.

[2.6] Theo khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định “*Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm*”, quá trình tố tụng bà Đặng Thị R không có đơn đề nghị được miễn, giảm theo quy định nêu trên. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Đặng Thị R là người cao tuổi, nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định cho bà Đặng Thị R được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, nhận thấy những vi phạm về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng. Vì vậy, hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã B xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “tranh chấp thừa kế kế tài sản” diện tích đất 750,4m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 798, tờ bản đồ số 40, tọa lạc phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn đã rút yêu cầu và cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết, các đương sự không kháng cáo, nên phát sinh hiệu lực.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Ý kiến của đại diện viện kiểm sát có căn cứ chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bị đơn ông Nguyễn Văn A không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn A.

3. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã B đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, đã được Ủy ban nhân dân huyện B (nay là thị xã B) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 01988QSDĐ/3327/QĐUB ngày 17/10/2002 do ông Nguyễn Văn Th đứng tên; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã B xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Về án dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn A không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn A 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0042707 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- TAND thị xã Bến Cát;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Huyền**